

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020



Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Hùng - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đình Hùng
Giám đốc

Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Số: 081101/2020/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại Thuyết minh số V.5, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng và 572.566.001 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn". Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018, 2019 và 6 tháng đầu năm 2020. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 kèm theo của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoài trừ vấn đề nêu tại Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 30/06/2020, việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty CP Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đá làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế đầy đủ. Tuy nhiên, Giấy phép chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019 và ngày 03 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.650.886.223	43.263.002.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.305.645.920	4.377.608.037
1. Tiền	111	V.1	3.305.645.920	4.377.608.037
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.266.926.770	24.908.585.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25.625.707.536	23.998.216.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.500.000.000	626.749.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	434.051.957	576.452.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(292.832.723)	(292.832.723)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	12.369.981.700	12.602.795.880
1. Hàng tồn kho	141		12.369.981.700	12.602.795.880
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.708.331.833	1.374.012.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.400.525.352	1.242.400.991
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	307.806.481	131.611.539
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.043.285.215	49.234.658.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.454.103.489	2.144.591.243
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.454.103.489	2.144.591.243
II. Tài sản cố định	220		35.832.582.576	38.537.258.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	33.714.776.225	36.340.241.662
- Nguyên giá	222		85.887.764.229	86.191.423.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.172.988.004)	(49.851.181.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.117.806.351	2.197.017.247
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.082.447.750)	(1.003.236.854)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.467.697.372	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.467.697.372	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.288.901.778	8.552.808.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	10.288.901.778	8.552.808.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.694.171.438	92.497.660.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.436.718.426	43.166.201.350
I. Nợ ngắn hạn	310		45.542.822.345	40.112.678.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.477.669.020	19.276.612.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		748.000	3.193.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	1.867.443.623	372.942.949
4. Phải trả người lao động	314		3.947.233.706	4.734.183.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	472.076.784	640.206.011
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.218.222.777	339.499.086
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	16.372.189.980	14.745.296.556
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.238.455	744.997
II. Nợ dài hạn	330		4.893.896.081	3.053.523.239
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.647.400.000	2.010.600.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	1.246.496.081	1.042.923.239
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.257.453.012	49.331.459.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	45.257.453.012	49.331.459.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.922.865.821	11.745.524.699
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.834.587.191	9.085.934.580
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.834.587.191	9.085.934.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.694.171.438	92.497.660.629

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64.677.763.986	67.929.636.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	64.677.763.986	67.929.636.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.006.146.419	37.290.333.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.671.617.567	30.639.302.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.958.766	15.325.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	791.468.336	587.136.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		727.220.905	575.750.761
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	20.566.514.478	21.485.716.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.265.954.660	3.962.445.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.077.638.859	4.619.328.294
11. Thu nhập khác	31	VI.7	146.127.009	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	219.377.646	144.557.587
13. Lợi nhuận khác	40		(73.250.637)	(144.557.587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.004.388.222	4.474.770.707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	169.801.031	253.428.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.834.587.191	4.221.342.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	843	1.280

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.654.411.039	69.964.931.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.689.287.362)	(49.587.114.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.397.384.962)	(9.121.666.390)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(724.380.748)	(576.548.068)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(137.693.177)	(196.046.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.450.332	208.539.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.197.622.677)	(12.030.370.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.413.507.555)	(1.338.274.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.470.982.827)	(576.259.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	547.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.408.157	1.417.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.922.301.943)	(574.841.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.010.549.980	18.522.252.157
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.746.856.556)	(13.564.331.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.263.693.424	4.957.920.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.072.116.074)	3.044.804.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.377.608.037	1.688.016.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.957	(5.015.805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.305.645.920	4.727.804.761

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Le Đình Hùng
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 116 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí vận chuyển chờ phân bổ. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí theo quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2020 là năm thứ 13 Công ty áp dụng thuế suất 10% và là năm thứ 9 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	47.786.071	102.127.274
Tiền gửi ngân hàng	3.257.859.849	4.275.480.763
Cộng	3.305.645.920	4.377.608.037

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	6.473.673.306	4.425.272.000
Sambath Makara	2.458.661.951	736.585.030
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.872.315.764	1.670.856.092
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	1.767.339.000	2.549.799.000
Công ty cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	1.509.501.001	1.692.370.546
Các khách hàng khác	11.544.216.514	12.923.333.849
Cộng	25.625.707.536	23.998.216.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH máy móc Khoáng sản Hồng Trình	2.500.000.000	-
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 250 Phủ Quý	-	460.000.000
Công ty TNHH Hoàng Giai	-	100.000.000
Các đối tượng khác	-	66.749.139
Cộng	2.500.000.000	626.749.139

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	170.856.042	47.512.180
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	254.000.000	317.500.000
Phải thu khác	9.195.915	211.440.495
Cộng	434.051.957	576.452.675
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.298.092.089	1.988.579.843
Phải thu dài hạn khác	156.011.400	156.011.400
Cộng	2.454.103.489	2.144.591.243

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	284.233.447	527.777.327
Chi phí vận chuyển	822.077.931	412.281.820
Chi phí bảo hiểm	33.052.270	43.062.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	261.161.704	259.279.661
Cộng	1.400.525.352	1.242.400.991
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.420.779	258.025.422
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng (i)	10.012.480.999	8.294.783.000
Cộng	10.288.901.778	8.552.808.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An ("Mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong vòng 11 năm kể từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền nay được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm là 624,8 triệu đồng.

Tuy nhiên, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Kể từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền này phụ thuộc vào Thông báo của Cơ quan thuế hàng năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng. Công ty tạm thời phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản vào giá thành sản xuất 6 tháng đầu năm 2020 bằng 25% tổng số tiền cấp quyền năm 2020 theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An.

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	971.418.672	31.818.182	1.003.236.854
Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-	79.210.896
Số dư cuối kỳ	1.050.629.568	31.818.182	1.082.447.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	2.197.017.247	-	2.197.017.247
Số dư cuối kỳ	2.117.806.351	-	2.117.806.351

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 31.818.182 đồng).

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hệ thống máy nghiền mịn	422.997.372	-
Sửa chữa, nâng cấp nhà kho, nhà xưởng phân xưởng 2, lắp đặt gầu tải	1.044.700.000	-
Cộng	1.467.697.372	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.914.169.115	-	7.919.081.988	-
Công cụ, dụng cụ	86.974.077	-	72.235.087	-
Thành phẩm nhập kho	5.368.838.508	-	4.439.889.155	-
Hàng hoá	-	-	171.589.650	-
Cộng	12.369.981.700	-	12.602.795.880	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND		Tổng cộng VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	27.235.741.975	49.192.194.058	9.635.504.057	127.983.298	-	86.191.423.388
Mua trong kỳ	-	33.500.000	969.785.455	-	-	1.003.285.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.306.944.614)	-	-	(1.306.944.614)
Số dư cuối kỳ	27.235.741.975	49.225.694.058	9.298.344.898	127.983.298	-	85.887.764.229
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.342.941.573	31.952.512.079	5.456.309.163	99.418.911	-	49.851.181.726
Khấu hao trong kỳ	833.145.714	1.916.309.136	459.927.774	5.956.248	-	3.215.338.872
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(893.532.594)	-	-	(893.532.594)
Số dư cuối kỳ	13.176.087.287	33.868.821.215	5.022.704.343	105.375.159	-	52.172.988.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	14.892.800.402	17.239.681.979	4.179.194.894	28.564.387	-	36.340.241.662
Số dư cuối kỳ	14.059.654.688	15.356.872.843	4.275.640.555	22.608.139	-	33.714.776.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 4.891.192.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.513.033.946 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 với giá trị là 13.918.574.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.950.392.227 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	3.627.243.000	3.627.243.000	-	-
Công ty CP Bao bì Nghệ An	2.598.350.095	2.598.350.095	2.133.828.109	2.133.828.109
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	1.553.212.965	1.553.212.965	3.486.178.060	3.486.178.060
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.357.241.191	1.357.241.191	1.622.263.971	1.622.263.971
Công ty CP Thương mại Sơn Phúc	1.302.892.000	1.302.892.000	-	-
Tổng Công ty Hợp Tác Kính Tế	714.999.905	714.999.905	1.393.473.152	1.393.473.152
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	-	-	4.012.636.000	4.012.636.000
Các đối tượng khác	5.323.729.864	5.323.729.864	6.628.232.902	6.628.232.902
Cộng	16.477.669.020	16.477.669.020	19.276.612.194	19.276.612.194
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan	714.999.905	714.999.905	1.393.473.152	1.393.473.152

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,

Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ VND	bù trừ trong kỳ VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	247.897.057	4.486.382.475	4.620.680.565	113.598.967
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	59.909.424	1.052.944.562	1.094.841.414	18.012.572
Cộng	307.806.481	5.539.327.037	5.715.521.979	131.611.539
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.801.031	180.821.709	137.693.177	126.672.499
Thuế thu nhập cá nhân	2.441.315	89.436.722	90.445.407	3.450.000
Thuế tài nguyên	252.576.907	1.000.899.853	929.779.308	181.456.362
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	256.005.432	256.005.432	31.382.216	31.382.216
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.186.618.938	2.814.321.929	1.657.684.863	29.981.872
Cộng	1.867.443.623	4.341.485.645	2.846.984.971	372.942.949



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	33.175.164	30.335.007
Chi phí hoa hồng môi giới	355.535.455	478.317.273
Chi phí phải trả khác	83.366.165	131.553.731
Cộng	472.076.784	640.206.011

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	-	8.748.005
Bảo hiểm xã hội	104.292.828	-
Bảo hiểm y tế	17.988.104	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.994.698	-
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	217.371.320	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	170.575.827	312.751.081
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	18.000.000
Cộng	6.218.222.777	339.499.086
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	387.947.147	312.751.081

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	654.799.773	555.956.349
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	591.696.308	486.966.890
Cộng	1.246.496.081	1.042.923.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.590.549.980	14.590.549.980	18.090.549.980	16.801.396.556	13.301.396.556	13.301.396.556
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	13.590.549.980	13.590.549.980	17.090.549.980	16.801.396.556	13.301.396.556	13.301.396.556
Vay cá nhân (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.781.640.000	1.781.640.000			1.443.900.000	1.443.900.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.781.640.000	1.781.640.000			1.443.900.000	1.443.900.000
Tổng	16.372.189.980	16.372.189.980			14.745.296.556	14.745.296.556

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/2020/6068/HM/AMC ngày 07 tháng 04 năm 2020. Tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thừa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Thẻ chấp tài sản là máy móc thiết bị theo như hợp đồng thế chấp số 05/2018/QMC/TC ký ngày 26/07/2018; thẻ chấp tài sản là xe ô tô Toyota Prado biến kiểm soát 37A-386.27 và xe ô tô tải tự đổ nhãn HOWO, biển kiểm soát số 37C-263.67. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 13.590.549.980 đồng.

(ii) Hợp đồng vay vốn hộ cá nhân Ông Trương Đắc Thành số 51/2020/HĐVV ngày 16 tháng 04 năm 2020 với số tiền vay: 1.000.000.000 đồng, lãi suất vay: 6,8%, thời hạn vay: 06 tháng, từ ngày 16/04/2020 đến ngày 16/10/2020. Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
 Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
 Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	5.429.040.000	5.429.040.000	2.920.000.000	945.460.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {}	5.429.040.000	5.429.040.000	2.920.000.000	945.460.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Cộng	5.429.040.000	5.429.040.000	2.920.000.000	945.460.000	3.454.500.000	3.454.500.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(1.781.640.000)	(1.781.640.000)			(1.443.900.000)	(1.443.900.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	3.647.400.000	3.647.400.000			2.010.600.000	2.010.600.000

{1} Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh bao gồm:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 846.800.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 1.054.000.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5268/AMC ngày 17/7/2017, số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKCY-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001 ngày 29/6/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 46.260.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,

Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5368/AMC ngày 18/7/2017, số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua xe ô tô tải tự đồ hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 80.000.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5370/AMC ngày 24/7/2017, số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB-60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/7/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 12.500.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5069/AMC ngày 31/7/2017, số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 32.400.000 đồng.
- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA - AC/2019 ngày 26/06/2019, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 663.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDĐH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư vay tại ngày 30/06/2020 là: 2.774.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	28.500.000.000	10.503.374.795	7.924.611.005	46.927.985.800
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	9.085.934.580	9.085.934.580
Phân phối lợi nhuận	-	1.242.149.904	(2.224.611.005)	(982.461.101)
Trả cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	2.834.587.191	2.834.587.191
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	2.177.341.122	(2.177.341.122)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(908.593.458)	(908.593.458)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	28.500.000.000	13.922.865.821	2.834.587.191	45.257.453.012

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2020, phương án phân phối lợi nhuận như sau;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.177.341.122 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	908.593.458 đồng
+ Chia cổ tức (tỷ lệ 20%/VĐL)	5.700.000.000 đồng
+ Thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000 đồng

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Hợp tác kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	64.677.763.986	67.929.636.015
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.014.709.072	244.959.091
- Doanh thu bán thành phẩm	63.641.554.914	67.673.767.833
- Doanh thu vận chuyển hàng	21.500.000	10.909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.677.763.986	67.929.636.015

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	294.316.924	255.162.941
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	34.699.499.497	37.025.432.556
Giá vốn hàng bán của dịch vụ vận chuyển	12.329.998	9.738.454
Cộng	35.006.146.419	37.290.333.951

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kì hạn	1.408.157	1.417.867
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.550.609	13.907.315
Cộng	29.958.766	15.325.182

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	727.220.905	575.750.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.247.431	11.385.768
Cộng	791.468.336	587.136.529

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	219.225.516	263.719.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	368.324.479	530.145.640
Khấu hao tài sản cố định	10.186.710	8.543.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	19.968.777.773	20.683.308.181
Cộng	20.566.514.478	21.485.716.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.615.826.745	2.420.743.505
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	334.498.745	193.191.275
Khấu hao tài sản cố định	406.164.062	426.729.666
Thuế, phí, lệ phí	41.659.216	34.382.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	867.805.892	887.399.248
Cộng	5.265.954.660	3.962.445.910

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý Tài sản cố định	133.860.707	-
Thu nhập khác	12.266.302	-
Cộng	146.127.009	-

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	88.962.784	136.557.507
Truy thu thuế tài nguyên	64.169.462	-
Chi phí bồi thường thiệt hại do vi phạm HĐ	65.992.100	-
Các khoản chi khác	253.300	8.000.080
Cộng	219.377.646	144.557.587

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.004.388.222	4.474.770.707
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	1.182.793
Cộng: Chi phí không được trừ	391.632.398	594.975.660
Thu nhập chịu thuế	3.396.020.620	5.068.563.574
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	339.602.062	506.856.357
Thuế TNDN được giảm	169.801.031	253.428.179
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	169.801.031	253.428.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.834.587.191	4.221.342.528
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(433.458.719)	(572.134.253)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.401.128.472	3.649.208.275
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	843	1.280

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2020.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.644.274.506	18.839.933.022
Chi phí nhân công	10.250.584.292	8.908.081.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.294.549.768	3.288.933.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	33.877.097.093	31.897.239.638
Cộng	68.066.505.659	62.934.187.463

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế
 Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	114.971.000	459.884.000
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	714.999.905	1.045.000.002
Chi phí thuê xe và máy móc	-	2.280.000.000
Cổ tức được nhận	217.371.320	296.477.861
Các khoản khác	1.047.342.225	4.081.361.863
Cộng	1.047.342.225	4.081.361.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	714.999.905	1.393.473.152
Cộng	714.999.905	1.393.473.152
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	217.371.320	-
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	170.575.827	312.751.081
Cộng	387.947.147	312.751.081

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	700.276.565	448.658.172
Cộng	700.276.565	448.658.172

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Kỳ này			
Tổng doanh thu phân bổ	44.246.111.402	20.431.652.584	64.677.763.986
Tổng chi phí phân bổ	39.916.238.403	15.656.422.494	55.572.660.897
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.329.872.999	4.775.230.090	9.105.103.089
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			176.085.775
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.446.601.673
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.834.587.191
Tổng chi phí đã phát sinh để sản có định và các tài sản dài hạn khác			2.470.982.827
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.853.342.950	2.241.141.964	7.094.484.914
Kỳ trước			
Tổng doanh thu phân bổ	52.174.122.917	15.755.513.098	67.929.636.015
Tổng chi phí phân bổ	46.519.977.876	12.256.072.588	58.776.050.464
Kết quả của bộ phận	5.654.145.041	3.499.440.510	9.153.585.551
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			15.325.182
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.947.568.205
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.221.342.528
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản có định và các tài sản dài hạn khác			576.259.604
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.631.154.153	1.398.513.398	6.029.667.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.965.557.325	5.660.150.211	25.625.707.536
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			70.068.463.902
Tổng tài sản			95.694.171.438
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			50.436.718.426
Tổng nợ phải trả			50.436.718.426
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	22.204.087.807	1.794.128.710	23.998.216.517
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			68.499.444.112
Tổng tài sản			92.497.660.629
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			43.166.201.350
Tổng nợ phải trả			43.166.201.350

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển (dưới 10% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ).

Do đó, theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 08 năm 2020



Quê Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *207*/AMC-PTC

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2020

V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm
toán viên trên BCTC 6 tháng năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 081101/2020/BCSX-iCPA của Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế ngày 11 tháng 08 năm 2020 có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 30/06/2020 liên quan đến các vấn đề sau:

“Tại Thuyết minh số V.5, Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018; 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt là 624.834.000 đồng; 624.834.000 đồng và 572.566.001 đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn.”

Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định được tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng trong toàn bộ thời gian được cấp phép và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018, 2019 và 6 tháng đầu năm 2020. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 kèm theo của Công ty”.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Công ty chúng tôi khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (“mỏ Châu Hồng”), tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 12.496.680.000 đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1.136.061.000 đồng. Căn cứ theo thông báo của Cục thuế Nghệ An, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018; 2019 và 2020 lần lượt là: 3.380.551.000 đồng; 3.380.551.000 đồng và 2.290.264.000 đồng. Chúng tôi đã nộp đủ số tiền phải nộp hàng năm và theo dõi



trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với tổng số tiền là 12.459.549.000 đồng, số tiền đã phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo Giấy phép khai thác lũy kế đến 30/06/2020 là 2.447.068.001 đồng.

Hiện tại, do số tiền phải nộp kể từ năm 2018 là quá lớn và sẽ ảnh hưởng tới tổng chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng, đồng thời chúng tôi không xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và số phải phân bổ vào chi phí hàng kỳ của mỏ Châu Hồng là bao nhiêu do đó chúng tôi tạm thời ghi nhận tiền phí cấp quyền này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Báo cáo tài chính và chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Chúng tôi sẽ làm việc với cơ quan thuế địa phương về tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp với mỏ Châu Hồng trong thời gian tới.

Chúng tôi, cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính), đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Với các lý do trên, chúng tôi cho rằng việc ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác như trên là phù hợp với hoạt động của chúng tôi trong 6 tháng đầu năm 2020.

Trên đây là các giải trình của Công ty chúng tôi về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm 2020 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PTC. 010

GIÁM ĐỐC



Lê Đình Hùng

Số 48./AMC-PTC

V/v giải trình chỉ tiêu
BCTC 6 tháng đầu năm 2020

Nghệ An, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 33% so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu		Tỷ lệ tăng, giảm
		Năm 2020	Năm 2019	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.677.763.986	67.929.636.015	95%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.677.763.986	67.929.636.015	95%
4	Giá vốn hàng bán	35.006.146.419	37.290.333.951	94%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.671.617.567	30.639.302.064	97%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	29.958.766	15.325.182	195%
7	Chi phí tài chính	791.468.336	587.136.529	135%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>727.220.905</i>	<i>575.750.761</i>	<i>126%</i>
8	Chi phí bán hàng	20.566.514.478	21.485.716.513	96%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.265.954.660	3.962.445.910	133%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.077.638.859	4.619.328.294	67%
11	Thu nhập khác	146.127.009	-	
12	Chi phí khác	219.377.646	144.557.587	152%
13	Lợi nhuận khác	(73.250.637)	(144.557.587)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.004.388.222	4.474.770.707	67%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.801.031	253.428.179	67%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.834.587.191	4.221.342.528	67%



2. Nguyên nhân giảm lợi nhuận 33% so với cùng kỳ năm 2019:

- Trong 6 tháng đầu năm 2020 tình hình SXKD chịu ảnh hưởng không ít của dịch bệnh Covid-19, đầu tiên về sản lượng tiêu thụ giảm 6% (doanh thu bán hàng giảm 5%) và công tác thu hồi công nợ phải thu khách hàng gặp nhiều khó khăn, thu nợ chậm. Do đó đơn vị phải vay vốn ngân hàng lớn để đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD, dẫn đến chi phí lãi vay tăng 26% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm hiệu quả SXKD so với cùng kỳ năm trước.

- Do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm phát sinh chi phí phòng chống dịch bệnh; đồng thời trong 6 tháng đầu năm 2020 tình hình thời tiết nắng nóng đặc biệt gay gắt, đơn vị phải bố trí người lao động làm tăng ca buổi đêm tránh giờ cao điểm, do đó phát sinh chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 33% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm hiệu quả SXKD so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác tăng 52% (truy thu thuế, bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng)

Trân trọng! 

Nghệ An, ngày 11 tháng 08 năm 2020



LÊ ĐÌNH HÙNG